

**TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG**

Báo cáo tài chính

cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	220		2.330.115.826.254	2.297.476.807.290
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	221		697.232.454.756	1.026.560.748.096
1. Tiền	222	V.01	697.232.454.756	1.026.560.748.096
2. Các khoản tương đương tiền	223			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	224	V.02	257.940.000.000	107.940.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	225		257.940.000.000	107.940.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn (*)	226			
III. Các khoản phải thu	227		708.569.041.570	544.308.877.725
1. Phải thu khách hàng	228		467.279.495.029	353.668.074.732
2. Trả trước cho người bán	229		37.521.639.945	25.419.101.120
3. Phải thu nội bộ	230			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	240			
5. Các khoản phải thu khác	241	V.03	203.767.906.596	165.221.701.873
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	242			
IV. Hàng tồn kho	250		652.016.503.671	604.690.129.325
1. Hàng tồn kho	251	V.04	652.016.503.671	604.690.129.325
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	252			
V. Tài sản ngắn hạn khác	258		14.357.826.257	13.977.052.144
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	259		5.731.751.362	2.742.304.246
2. Thuế GTGT được khấu trừ	260		4.671.720	2.372.313.326
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	261	V.05	1.000.000	1.000.000
5. Tài sản ngắn hạn khác	262	V.06	8.620.403.175	8.861.434.572
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	270		1.143.173.460.591	1.110.061.996.562
I- Các khoản phải thu dài hạn				
1. Phải thu dài hạn của khách hàng				
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc				
3. Phải thu nội bộ dài hạn				
4. Phải thu dài hạn khác				
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)				

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		43.342.132.715	43.106.106.161
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	19.360.576.698	19.215.937.009
- Nguyên giá	222		30.483.253.527	30.277.040.064
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.122.676.829)	(11.061.103.055)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	5.053.529.075	5.061.741.665
- Nguyên giá	228		5.264.747.000	5.264.747.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(211.217.925)	(203.005.335)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	18.928.026.942	18.828.427.487
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.085.038.251.343	1.040.708.449.071
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10	122.863.575.499	106.113.575.499
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10	844.570.221.330	842.474.309.590
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	133.206.953.159	107.723.062.627
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn (*)	259		(15.602.498.645)	(15.602.498.645)
V. Tài sản dài hạn khác	260		14.793.076.533	26.247.441.330
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	14.793.076.533	26.247.441.330
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.473.289.286.845	3.407.538.803.852

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.123.976.260.667	1.033.413.135.852
I. Nợ ngắn hạn	310		695.062.920.237	627.029.257.696
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	100.000.000	100.000.000
2. Phải trả người bán	312		24.704.323.178	54.481.148.246
3. Người mua trả tiền trước	313		30.283.427.132	31.983.291.104
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	77.820.459.605	57.348.127.229
5. Phải trả người lao động	315		1.788.714.351	3.802.417.477
6. Chi phí phải trả	316	V.15	781.640.892	1.419.263.620
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.16	559.584.355.079	477.895.010.020
II. Nợ dài hạn	320		428.913.340.430	406.383.878.156
1. Phải trả dài hạn khác	323		5.043.216.800	408.600.000
2. Vay và nợ dài hạn	324	V.17	423.723.158.469	405.866.750.533
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325			
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	326		146.965.161	108.527.623
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		2.349.313.026.178	2.374.125.668.000
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.318.728.596.707	2.331.910.838.819
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.18	1.000.000.000.000	700.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.18	1.045.722.800.763	1.045.722.800.763
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.18	44.516.042.617	44.516.042.617
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.18	44.516.042.618	44.516.042.618
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			5.225.166.610
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420	V.18	183.973.710.709	491.930.786.211
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		30.584.429.471	42.214.829.181
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		30.584.429.471	42.214.829.181
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.473.289.286.845	3.407.538.803.852

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

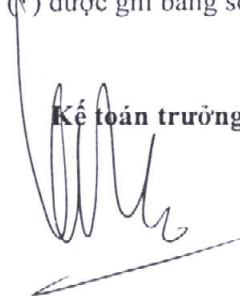
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		981.372.571	981.372.571
5. Ngoại tệ các loại			
	USD		
	EUR		
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Tr. Minh Tuấn

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Tổng Giám đốc



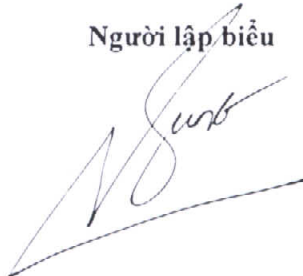
Nguyễn Thiện Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý 2	Lũy kế từ đầu năm	Quý 2	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	105.488.848.981	241.135.295.192	404.298.426.687	451.422.381.956
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.02	157.037.995	157.037.995	9.304.757	65.849.023
3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	10	VI.03	105.331.810.986	240.978.257.197	404.289.121.930	451.356.532.933
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	43.447.887.738	98.183.179.669	251.795.264.085	287.567.627.831
5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp dịch vụ	20		61.883.923.248	142.795.077.528	152.493.857.845	163.788.905.102
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	42.315.835.065	49.706.138.305	21.858.537.973	40.520.537.548
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	1.836.702.854	8.968.675.213	1.245.694.048	2.128.724.383
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.836.702.854	8.968.675.213	1.245.694.048	2.128.724.383
8. Chi phí bán hàng	24		37.388.182	37.388.182	4.873.047.026	6.423.524.137
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.739.433.120	26.090.775.711	6.237.076.153	11.768.780.631
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		88.585.234.157	157.405.376.727	161.996.578.591	183.988.413.499
11. Thu nhập khác	31		143.708.036	153.550.118	66.752.701.910	66.794.493.315
12. Chi phí khác	32		101.758.153	168.360.848	69.208.892	137.499.423
13. Lợi nhuận khác	40	VI.07	41.949.883	(14.810.730)	66.683.493.018	66.656.993.892
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		88.628.184.040	157.390.565.997	228.680.071.609	250.645.407.391
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	22.157.046.010	39.347.641.499	43.457.676.439	47.965.691.246
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.09	66.471.138.030	118.042.924.498	185.222.395.170	202.679.716.145
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	665	1.180	4.895	5.356

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lê Minh Tuấn

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Tổng Giám đốc




Nguyễn Thiên Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 2 năm 2010

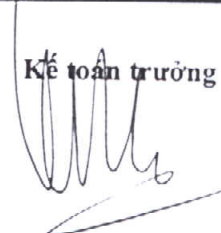
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, CC dịch vụ và doanh thu khác	01		116.055.579.845	126.793.045.830
2. Tiền chi trả cho người CC hàng hóa và dịch vụ	02		(128.256.606.767)	(134.300.313.834)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.431.492.590)	(10.942.207.831)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.405.582.226)	(2.017.994.503)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(27.390.144.665)	(35.357.142.294)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		35.287.731.043	19.070.435.616
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(85.237.477.231)	(74.832.186.448)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(103.377.992.591)	(111.586.363.464)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TS DH khác	21		(22.359.905)	(375.992.839)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS DH khác	22		110.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác	23		(150.000.000.000)	(52.517.100.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của khác	24		155.056.417	324.808.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(68.027.885.000)	(44.219.524.865)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		24.646.870.773	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29.732.656.628	30.895.568.939
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(163.405.661.087)	258.590.951.235
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31			45.151.660.000
2. Tiền chi trả vốn cho CSH, mua lại CP đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8.247.510.662)	(4.017.750.596)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(54.297.129.000)	(1.929.413.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(62.544.639.662)	39.204.495.904
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(329.328.293.340)	186.209.083.675
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.026.560.748.096	283.668.743.766
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61			(3.453.531)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	697.232.454.756	469.874.373.910

Người lập biểu



Kế toán trưởng



P. Minh Tuấn

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2010

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiện Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số: B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2010

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty được Bộ Xây dựng cho phép cổ phần hoá theo quyết định số: 55/QĐ-BXD ngày 15 tháng 01 năm 2007 của Bộ Xây dựng "V/v Thực hiện cổ phần hóa Công ty mẹ - Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng thuộc Bộ Xây dựng". Quyết định số 1094/QĐ-BXD ngày 14 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng "Về giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hoá Công ty mẹ - Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC Corp).

Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 3500101107 (số cũ 4903000520) đăng ký lần đầu ngày 13-3-2008, và đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 21-10-2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng tàu cấp. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 3500101107 (số cũ 4903000520) đăng ký lần đầu ngày 13-3-2008, và đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 05-01-2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng tàu cấp.

- Tên công ty bằng tiếng Việt: **Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng.**
- Tên giao dịch quốc tế: **Development Investment Construction Corporation.**
- Tên viết tắt: **DIC Corp.**
- Trụ sở chính: số 265 đường Lê Hồng Phong, TP Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Các đơn vị trực thuộc, gồm có:
 - Chi nhánh tại thành phố Hà Nội;
 - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư và Thương mại (giải thể ngày 03/01/2010);
- Vốn điều lệ: 1.000.000.000.000 đồng Việt Nam (VND).

2- Lĩnh vực kinh doanh:

Đầu tư, xây lắp, dịch vụ du lịch, dịch vụ dầu khí, thương mại, xuất khẩu lao động.

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư phát triển các khu đô thị mới và khu công nghiệp, đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới.
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình kỹ thuật hạ tầng và khu công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi, công trình cấp, thoát nước và xử lý môi trường, công trình đường dây và trạm biến thế điện.
- Lắp đặt các kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm, các thiết bị cơ điện kỹ thuật công trình.
- Tư vấn đầu tư.
- Quản lý dự án.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ cho xây dựng, xe máy thi công, dây chuyền công nghệ và thiết bị công nghệ khác.
- Mua bán các mặt hàng trang trí nội thất, ngoại thất.
- Mua bán xe máy, thiết bị thi công.
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chung.
- Mua bán nhà.
- Dịch vụ môi giới bất động sản.
- Kinh doanh dịch vụ du lịch.
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, khách sạn.
- Kinh doanh dịch vụ chợ và quản lý trung tâm thương mại.
- Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Sản xuất và kinh doanh nước giải khát.
- Chế biến thực phẩm.
- Vận tải hàng.
- Vận tải hành khách bằng đường bộ, đường thủy.
- Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng.
- Khai thác đất, cát để san lấp mặt bằng.
- Sửa chữa xe máy, thiết bị thi công và phương tiện vận tải.
- Giám sát thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp..

4- Tổng số nhân viên:

- Nhân viên trực tiếp kinh doanh: 174 người
- Nhân viên quản lý: 39 người

II- KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- **Kỳ kế toán:** Kỳ kế toán năm 2010 của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2010 và kết thúc vào ngày 31/12/2010.

2- **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1- **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2- **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- **Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền SD đất	50 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lý kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Doanh thu đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	2.225.714.710	840.280.640
- Tiền gửi ngân hàng	695.006.740.046	1.025.720.467.456
Ngân hàng Ngoại thương Vũng Tàu	247.271.461	278.419.109
Kho bạc tỉnh Bà Rịa – Vũng tàu	1.587.922	1.587.922
Ngân hàng Đầu tư và phát triển BR-VT	8.764.425.211	8.932.871.023
Ngân hàng Đầu tư và phát triển CN Hà Nội	10.477.761	10.477.761
Ngân hàng NN & PTNT Nhơn Trạch, Đồng Nai	11.762.098.239	30.078.822.539
Ngân hàng NN & PTNT tỉnh Đồng Nai	279.117.507.563	379.480.399.182
Ngân hàng NN & PTNT Vĩnh Phúc	7.220.795.516	464.092.524
Ngân hàng TM Cổ phần Hàng Hải - CN Vũng Tàu	122.866.316.342	157.577.297.078

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ngân hàng Công thương Bà Rịa - Vũng Tàu	325.879.868	16.646.580.163
Ngân hàng Công thương CN1 - TP HCM		53.124.353
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga		452.548.234
Ngân hàng Dầu khí toàn cầu		2.585.406.859
Ngân hàng thương mại Cổ phần Hà nội (Habubank)	7.880.100	7.880.100
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam, CN TP HCM	160.559.308	433.784.441
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam, CN Vũng Tàu	506.154.395	20.528.731
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) - CN BRVT	5.448.608.635	1.130.452.133
Ngân hàng Techcombank CN Vũng Tàu	341.514.530	205.729.591
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – CN Vũng Tàu	74.805.659.948	74.588.199.008
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín – CN Bà Rịa VTàu	112.301.817	110.820.604
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP.HCM – CN VT	53.307.701.430	201.994.779.434
Tổng Công ty Tài chính dầu khí – CN Vũng Tàu	130.000.000.000	150.666.666.667
- Các khoản tương đương tiền		-
Cộng	697.232.454.756	1.026.560.748.096
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác		
Công ty Tài chính cổ phần Sông Đà	200.940.000.000	50.940.000.000
CN Ngân hàng Đầu tư phát triển Bà Rịa Vũng Tàu	7.000.000.000	7.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP.HCM – CN VTàu	50.000.000.000	50.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	257.940.000.000	107.940.000.000
3- Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu khác	203.767.906.596	165.221.701.873
Trong đó: Một số đối tượng có số dư lớn		
+ Công ty CP ĐTPTXD Bê Tông		1.366.355.274
+ Công ty CP ĐTPTXD (DIC) Số 1	8.586.534.101	7.398.538.267
+ Công ty CP Du Lịch và Thương Mại DIC	43.780.858.113	42.614.327.777
+ Công ty CP ĐTPTXD Minh Hưng	37.642.434.648	37.846.750.852
+ Công ty CP DIC Xây Dựng Cửu Long	8.072.188.316	2.597.380.653
+ Công ty CP ĐTPTXD Gạch Ngói Tuynel L.Hương	34.280.906.564	34.680.051.631

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ DIC	8.420.994.263	11.314.247.764
+ Công ty CP ĐTPTXD Du Lịch Thể Thao	29.274.000	-
+ Công ty CP DIC Xây Dựng Đồng Tiến	788.249.618	1.038.249.618
+ Công Ty CP Đầu Tư và thương Mại DIC		2.899.614.000
+ Công Ty CP Xây Dựng Hội An	1.039.212.972	289.962.972
+ Ngân hàng NN&PTNT Tỉnh Đồng Nai	570.292.478	7.267.490.278
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Vũng Tàu		702.651.528
+ Tổng Công ty Sông Đà	4.367.000.000	1.500.000.000
+ Công Ty CP Bất Động Sản Đại Phước DIC		922.250.000
+ Công Ty CP DIC Xi Măng Bình Dương	527.790.000	527.790.000
+ Công Ty CP ĐTPTXD (DIC) Số 2	634.501.536	632.180.523
+ Ngân hàng No&PTNT huyện Nhơn Trạch	26.191.667	417.166.667
+ Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Vũng Tàu	946.990.583	-
+ Cty TNHH Xây dựng Đầu tư Mê Kông	1.000.000.000	-
+ Công ty Tài chính cổ phần Sông Đà	2.953.798.833	553.798.833
+ NH TMCP Phát triển nhà TP.HCM CNVT		3.451.232.877
+ Công ty CP Đầu tư phát triển Phương Nam	20.300.000.000	
+ Công ty CP Chứng khoán Standard	8.816.818.381	
+ TTDV bán đấu giá tài sản tỉnh BRVT	7.956.378.000	
Cộng	203.767.906.596	165.221.701.873
4- Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	5.718.669.769	5.749.648.315
- Chi phí SX, KD dở dang	646.297.833.902	598.822.338.161
+ Văn phòng Công ty	643.968.023.146	594.343.631.479
- Hạ tầng kỹ thuật khu du lịch sinh thái Đại Phước	59.073.018.054	111.243.533.766
- Cầu Đại Phước	193.342.537.814	189.595.948.375
- Cơ sở hạ tầng Trung tâm Chí Linh	13.849.694.135	11.792.067.274
- Dự án khu đô thị trục đường 51B	498.931.884	474.210.521
- Chung cư 21 tầng D2	466.921.682	1.067.526.883
- Chung cư 15 tầng Chí Linh	204.662.180.403	167.145.060.169
- Chung cư B13	5.691.251	5.691.251
- Chung cư Thiên Hà & Gateway	1.341.735.808	1.308.685.808

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- DA khu dân cư công Bà Dưng	34.659.302	34.659.302
- Khu đô thị An Bàng - Hội An	677.150.491	677.150.491
- Khu đô thị mới Nam Vĩnh Yên	77.757.156.341	39.547.911.216
- Khu dân cư P4 Hậu Giang	3.479.893.389	2.944.317.718
- Khu Du lịch sinh thái Long Tân	1.417.611.426	882.732.276
- Trường mầm non 2 - khu D TT Chí Linh	269.613.806	159.645.761
- Tư vấn thiết kế (XN Tư vấn chuyển về)	134.855.254	134.855.254
- DA khu Đồi An Sơn TP Đà Lạt	63.890.070.756	61.852.262.066
- Bệnh viện đa khoa Bà Rịa	1.100.674.426	610.578.674
- DA khu dân cư Hiệp Phước – Nhơn Trạch, ĐNai	16.000.461.350	64.371.155
- Dự án Thủy Tiên Resort	5.950.004.932	4.799.780.415
- DA khu dân cư, du lịch Phương Nam	15.160.192	3.224.139
+ Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư và Thương mại		47.878.445
+ Chi nhánh tại thành phố Hà Nội	2.324.810.756	4.171.262.379
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		118.142.849
- Hàng gửi đi bán		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	652.016.503.671	604.690.129.325
- Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho		
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	652.016.503.671	604.690.129.325
5- Tài sản ngắn hạn khác:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	5.731.751.362	2.742.304.246
<i>Chi phí bán hàng chờ phân bổ</i>	5.731.751.362	2.730.422.271
<i>Chi phí chờ phân bổ khác</i>		11.881.975
b) Thuế GTGT còn được khấu trừ	4.671.720	2.372.313.326
<i>Văn phòng Công ty</i>		2.367.641.606
<i>Chi nhánh Công ty tại Hà Nội</i>	4.671.720	4.671.720
c) Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:	1.000.000	1.000.000
+ Thuế giá trị gia tăng		
+ Tiền thuê đất		
+ Thuế môn bài	1.000.000	1.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

d) Tài sản ngắn hạn khác:	8.620.403.175	8.861.434.572
- Tạm ứng	8.620.403.175	8.861.434.572
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cộng	8.620.403.175	8.861.434.572

6- Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	11.462.938.803	68.432.380	15.627.436.180	2.846.914.519	271.318.182	30.277.040.064
Tăng trong kỳ			1.837.081.334			1.837.081.334
- Mua trong kỳ			1.837.081.334			1.837.081.334
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
Giảm trong kỳ	640.074.160		830.400.000	160.393.711		1.630.867.871
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			830.400.000	128.586.711		958.986.711
- Giảm khác	640.074.160			31.807.000		671.881.160
Số dư cuối kỳ	10.822.864.643	68.432.380	16.634.117.514	2.686.520.808	271.318.182	30.483.253.527
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.460.597.407	61.449.568	6.654.151.948	1.838.108.312	46.795.820	11.061.103.055
Khấu hao trong kỳ	166.415.694	681.252	812.262.260	166.320.593	27.131.820	1.172.811.619
Tăng trong kỳ						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			779.918.389	128.586.711		908.505.100
- Giảm khác	170.925.745			31.807.000		202.732.745
Số dư cuối kỳ	2.456.087.356	62.130.820	6.686.495.819	1.844.035.194	73.927.640	11.122.676.829
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	9.002.341.399	6.982.812	8.973.284.232	1.008.806.207	224.522.362	19.215.937.009
- Tại ngày cuối kỳ	8.366.777.287	6.301.560	9.947.621.695	842.485.614	197.390.542	19.360.576.698

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

7- Tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						-
Số dư đầu năm	5.264.747.000					5.264.747.000
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tặng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	5.264.747.000					5.264.747.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	203.005.335					203.005.335
- Khấu hao trong kỳ	8.212.590					8.212.590
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	211.217.925					211.217.925
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu kỳ	5.061.741.665					5.061.741.665
- Tại ngày cuối kỳ	5.053.529.075					5.053.529.075

8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí XD CB dở dang	18.928.026.942	12.108.310.948
Trong đó: Những công trình lớn:	18.928.026.942	12.108.310.948
+ DA Siêu thị COOPMART TT Chí Linh	18.379.368.396	11.658.832.857
+ DA Xi măng Nghi Sơn Thanh Hóa	449.559.091	449.478.091
+ DA mỏ đá Soklu-Gia Kiệm, Thống Nhất	99.099.455	

9- Đầu tư tài chính dài hạn:	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9.1- Đầu tư vào công ty con		122.863.575.499	106.113.575.499
- Công ty CP Du lịch và thương mại DIC	55,06%	41.294.770.000	41.294.770.000
- Công ty CP ĐTPTXD - DIC Minh Hưng	85,55%	14.544.000.000	14.544.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Công ty CP ĐTPTXD - DIC Số 1	51,67%	7.751.000.000	7.751.000.000
- Công ty CP DIC xây dựng Cửu Long	51,00%	3.086.265.000	3.086.265.000
- Cty CP ĐTPTXD Gạch ngói Tuynel Long Hương	69,50%	4.865.000.000	4.865.000.000
- Công ty CP ĐTPTXD Khoán sản Miền trung	55,86%	19.857.940.000	19.857.940.000
- Công ty CP ĐTPTXD Hà Nam	87,80%	21.464.600.499	8.014.600.499
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ DIC	100,00%	10.000.000.000	6.700.000.000
9.2- Đầu tư vào công ty liên kết		810.817.385.227	809.371.473.4870
- Công ty CP Đầu tư và thương mại DIC	22,50%		40.189.513.760
- Công ty CP Xi măng Bình Dương	29,34%	6.502.000.000	6.502.000.000
- Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng Hội An	33,30%	5.531.101.893	5.531.101.893
- Công ty CP TVTK Sáng tạo không gian DIC	37,50%	900.000.000	750.000.000
- Công ty CP Bất động sản Đại Phước DIC	45,00%	4.815.000.000	4.815.000.000
- Công ty CP Vina Đại Phước	28,00%	450.800.000.000	450.800.000.000
- Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng (DIC) số 2	40,91%	5.423.025.000	5.423.025.000
- Công ty CP DIC số 4	20,00%		4.801.504.500
- Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng Bê tông	36,00%	18.655.764.000	7.593.084.000
- Công ty CP ĐTPPT - DIC Phương Nam	41,00%	98.400.000.000	98.400.000.000
- Công ty CP Đầu tư Việt Thiên Lâm	22,00%	86.220.344.334	86.220.344.334
- Công ty TNHH J&D Đại An	25,00%	42.345.000.000	42.345.000.000
- Công ty CP Gạch men Anh Em	41,80%	75.250.000.000	56.000.000.000
- Công ty CP Cấu kiện bê tông Đông Sài Gòn	25,00%	875.000.000	
- Công ty CP ĐTPTXD Du lịch thể thao Vũng Tàu	20,00%	14.350.000.000	
9.3- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		140.052.616.103	138.599.356.103
+ Liên doanh		33.752.836.103	33.102.836.103
- Dự án khu dân cư xã Hiệp Phước-Nhơn Trạch		10.384.087.514	10.384.087.514
- CN Công ty CP Đầu tư xây dựng ATA		23.368.748.589	22.718.748.589
+ Đầu tư chứng khoán dài hạn		131.135.466.949	105.496.520.000
- Cổ phiếu Cty CP Xi măng FICO Tây Ninh	10,00%	60.500.000.000	60.500.000.000
- Cty CP Đầu tư KCN và Đô thị - IDICO	10,00%	459.780.000	306.520.000
- Công ty CP ĐTPTXD Thanh Bình	8,00%	1.240.000.000	1.240.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Cty CP DTXDDT VN (VINA UIC)	16,67%	3.000.000.000	3.000.000.000
- Cty CP Tài chính Sông Đà	4,80%	24.000.000.000	24.000.000.000
- Công ty CP ĐTPTXD Du lịch thể thao Vũng Tàu	11,60%		8.700.000.000
- Cty CP Chứng khoán Standard	15,00%	5.250.000.000	5.250.000.000
- Công ty CP DIC Đồng Tiến	10,00%	2.500.000.000	2.500.000.000
- Công ty CP DIC số 4		8.225.504.500	
- Công ty CP Đầu tư và thương mại DIC	22,50%	19.960.182.449	
- Công ty CP BOT QL6		6.000.000.000	
9.4- Công trái, trái phiếu		2.071.486.210	2.215.581.227
- Trái phiếu chính phủ		20.000.000	20.000.000
- Trái phiếu NH NN&PTNT Đồng Nai		2.000.000.000	2.000.000.000
- Công trái giáo dục			112.700.000
- Lãi công trái, trái phiếu		51.486.210	82.881.227
Đầu tư dài hạn khác			
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn		(15.602.498.645)	(15.602.498.645)
Công ty CP ĐTPTXD Minh Hưng		(1.151.498.645)	(1.151.498.645)
Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng số 1		(7.751.000.000)	(7.751.000.000)
Công ty CP DIC Việt Đức		(6.700.000.000)	(6.700.000.000)
Công ty CP Đầu tư và thương mại DIC			
- Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn			
Cộng		1.085.038.251.343	1.040.708.449.071

10- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Lợi thế thương mại	14.615.902.771	25.577.829.849
- Công cụ dụng cụ	177.173.762	669.611.481
Cộng	14.793.076.533	26.247.441.330

11- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	100.000.000	100.000.000
+ Cty CP Đầu tư và thương mại	100.000.000	100.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Nợ thuê tài chính đến hạn trả
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả

Cộng

100.000.000

100.000.000

12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Số cuối kỳ

Số đầu năm

- Thuế GTGT

8.899.594.988

420.258.955

- Thuế Tiêu thụ đặc biệt

- Thuế xuất, nhập khẩu

- Thuế TNDN

68.779.691.916

56.822.195.082

- Thu sử dụng vốn

- Thuế thu nhập cá nhân

72.720.701

105.673.192

- Thuế tài nguyên

- Thuế nhà đất

- Tiền thuê đất

68.202.000

- Các loại thuế khác

Cộng

77.820.459.605

57.348.127.229

13- Chi phí phải trả

Số cuối kỳ

Số đầu năm

- Kinh phí bảo trì phần sở hữu chung cư A9

645.247.440

645.247.440

- Chi phí bán hàng chung cư D2

136.393.452

774.016.180

Cộng

781.640.892

1.419.263.620

14- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Số cuối kỳ

Số đầu năm

- Tài sản thừa chờ xử lý

- Kinh phí công đoàn

104.173.510

138.295.905

- Bảo hiểm xã hội

45.889.672

5.879.593

- Bảo hiểm y tế

33.617.523

18.950.903

- Bảo hiểm thất nghiệp

3.232.426

- Phải trả về cổ phần hóa

14.164.518.979

14.995.178.787

- Doanh thu chưa thực hiện

376.219.505.770

399.923.359.223

- Cổ tức phải trả

72.360.831.800

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	96.652.589.381	62.813.345.609
<i>Trong đó: các khoản lớn</i>		
<i>Hội đồng đền bù, giải phóng mặt bằng TT Chí Linh</i>	<i>17.054.501.213</i>	<i>17.054.501.213</i>
<i>Hội đồng đền bù, giải MB bằng DA Nam Vĩnh Yên</i>	<i>44.947.859.566</i>	<i>12.215.155.935</i>
<i>Hội đồng đền bù, giải MB bằng DA Đại Phước</i>	<i>13.287.719.000</i>	<i>13.287.719.000</i>
<i>Hội đồng đền bù, giải MB bằng DA Phương Nam</i>	<i>598.123.484</i>	<i>598.123.484</i>
<i>Lệ phí trước bạ và phí bảo trì chung cư phải trả</i>	<i>10.890.995.706</i>	<i>7.182.032.826</i>
<i>Công ty CP Chứng khoán Standard</i>	<i>6.825.000.000</i>	
Cộng	559.584.355.079	477.895.010.020
15 Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH CN TAEKWANG VINA		
- Khách hàng khác		408.600.000
Cộng		408.600.000
16- Các khoản vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
16.1- Vay dài hạn	423.723.158.469	405.866.750.533
- Vay ngân hàng	423.723.158.469	404.659.239.871
+ Đầu tư & PT tỉnh BR-VT	16.220.000.000	18.260.000.000
+ Ngoại thương CN TP Vũng Tàu	8.192.684.000	10.951.988.854
+ Nông nghiệp & PTNT Đồng Nai	328.632.955.310	302.593.701.858
+ Thương mại CP Sài Gòn – CN Vũng Tàu	45.677.519.159	42.853.549.159
+ Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP.HCM – CN VT	25.000.000.000	30.000.000.000
- Vay đối tượng khác		1.207.510.662
+ Công ty tài chính Dầu khí		1.207.510.662
16.2- Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính		
- Trái phiếu phát hành		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	423.723.158.469	405.866.750.533

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

17- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	370.000.000.000	142.922.800.763	-	-	-	14.205.469.788	14.953.126.093	-	136.321.572.802
- Tăng vốn trong năm trước	330.000.000.000	902.800.000.000				30.310.572.829	29.562.916.525		593.283.212.162
- Lợi nhuận tăng trong năm trước									593.283.212.162
- Chia cổ tức năm trước									172.492.000.000
- Trích các quỹ									120.416.804.370
- Giảm khác năm trước									2.024.881.652
Số dư cuối năm trước	700.000.000.000	1.045.722.800.763	-	-	-	44.516.042.617	44.516.042.618	-	491.930.786.211
Số dư đầu năm	700.000.000.000	1.045.722.800.763	-	-	-	44.516.042.617	44.516.042.618	-	491.930.786.211
Tăng trong kỳ	300.000.000.000								
- Tăng vốn kỳ này	300.000.000.000								
- Lợi nhuận Tăng trong kỳ									118.042.924.498
Tăng khác									
- Chia cổ tức kỳ này									426.000.000.000
Giảm trong kỳ									
Số dư cuối kỳ	1.000.000.000.000	1.045.722.800.763	-	-	-	44.516.042.617	44.516.042.618	-	183.973.710.709

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Theo Đăng ký kinh doanh		Thực góp
	SL cổ phiếu	Giá trị vốn góp	Số cuối năm (31/03/2010)
+ Đại diện vốn nhà nước	56.721.185	567.211.850.000	567.211.850.000
<i>Ông Nguyễn Thiện Tuấn</i>	28.360.593	283.605.930.000	283.605.930.000
<i>Ông Đỗ Doãn Chiến</i>	9.642.601	96.426.010.000	96.426.010.000
<i>Ông Phạm Ngọc Ánh</i>	9.642.601	96.426.010.000	96.426.010.000
<i>Ông Lê Minh Tuấn</i>	9.075.390	90.753.900.000	90.753.900.000
+ Các cổ đông khác	43.278.815	432.788.150.000	432.788.150.000
Cộng	100.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30-06-2010	Năm 2009
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	700.000.000.000	370.000.000.000
+ Nhận bàn giao vốn từ công ty nhà nước		
+ Vốn góp tăng trong kỳ	300.000.000.000	330.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	1.000.000.000.000	700.000.000.000
- Lợi nhuận được chia trong kỳ		

d- Cổ phiếu

	Số cuối kỳ (30/06/2010)	Số đầu năm (31/12/2009)
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	100.000.000	70.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000	70.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100.000.000	70.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000	70.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100.000.000	70.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/CP		

18- Doanh thu

	Quý này	Quý trước
18.1- Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	105.488.848.981	135.646.446.211
+ Doanh thu chuyển nhượng QSD đất	95.839.584.826	126.786.122.687
+ Doanh thu chung cư, nhà		6.213.450.910
+ Doanh thu xây lắp	8.789.067.247	1.786.675.706
+ Doanh thu kinh doanh hàng hóa		
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	860.196.908	860.196.908
+ Doanh thu khác		
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa		
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

	Quý này	Quý trước
18.2- Các khoản giảm trừ doanh thu:	157.037.995	
+ Hàng bán bị trả lại	144.947.086	
+ Giảm giá hàng bán	12.090.909	
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

18.3- Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	105.331.810.986	135.646.446.211
19- Giá vốn hàng bán	Quý này	Quý trước
+ Giá vốn chuyển nhượng QSD đất	33.713.215.781	48.896.791.371
+ Giá vốn chung cư, nhà		1.527.998.338
+ Giá vốn xây lắp	8.613.285.903	3.192.116.168
+ Giá vốn bán hàng hóa		
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.121.386.054	1.121.386.054
+ Giá vốn khác		
Cộng	43.447.887.738	54.735.291.931
20- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.136.359.591	7.008.102.680
- Lãi công trái, trái phiếu	41.041.583	
- Bán hàng trả chậm	889.019.702	382.200.560
- Hoàn nhập dự phòng tài chính		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Cổ tức	9.244.528.500	
- Nhượng bán các khoản đầu tư tài chính	23.004.885.689	
Cộng	42.315.835.065	7.390.303.240
21- Chi phí tài chính	Quý này	Quý trước
- Lãi vay	1.723.987.730	1.587.880.272
- Chiết khấu thanh toán	1.356.498	1.256.719
- Chênh lệch tỷ giá		5.542.835.368
- Dự phòng tài chính		
- Chi phí tài chính khác	111.358.626	
Cộng	1.836.702.854	7.131.972.359
22- Thu nhập từ hoạt động khác	Quý này	Quý trước
- Thanh lý tài sản	110.000.000	
- Phạt vi phạm hợp đồng		
- Chênh lệch do góp vốn bằng QSDĐ		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

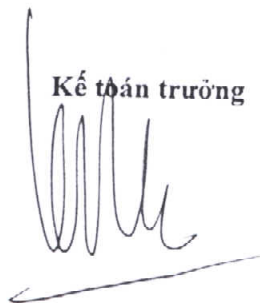
- Thu do chi hộ		
- Thu nhập khác	33.708.036	9.842.082
Cộng	143.708.036	9.842.082
23- Chi phí từ hoạt động khác		
- Thanh lý tài sản	50.481.611	
- Thù lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành	45.000.000	60.000.000
- Chi phí khác	6.276.542	6.602.695
Cộng	101.758.153	66.602.695
24- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Quý này	Quý trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	88.628.184.040	68.762.381.957
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Tổng thu nhập không chịu thuế		
- Tổng thu nhập chịu thuế	88.628.184.040	68.762.381.957
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	22.157.046.010	17.190.595.489
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	66.471.138.030	51.571.786.468
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành cuối kỳ	100.000.000	100.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	665	516

Người lập biểu



Lê Thành Hưng

Kế toán trưởng



Lê Minh Tuấn

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 07 năm 2010
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiện Tuấn